

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO  
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2020/HNGĐ-PT

Ngày 19 - 5 - 2020

V/v *"Tranh chấp ly hôn, tuyên bố văn  
bản công chứng vô hiệu,  
Đòi lại tài sản"*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đinh Ngọc Thu Hương

*Các Thẩm phán:*

Ông Phạm Văn Công

Ông Đặng Văn Thành

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Phan Thanh Trúc - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh:***

Ông Bùi Minh Nghĩa - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 19 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai, vụ án thụ lý số: 28/2019/TLPT-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2019 về " Tranh chấp ly hôn, tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu, đòi lại tài sản"

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 1130/2019/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 413/2020/QĐ- PT ngày 23 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Hải P, sinh năm 1975 (có mặt)

Địa chỉ: 148 đường số 3, phường B, quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Nguyễn Trung H - Luật sư thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

2. *Bị đơn:* Bà Mai Thị Phương N, sinh năm 1975

Địa chỉ: 160/19 đường Lê Thúc H1, phường T, quận T1, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Ông Nguyễn Đình T2

- Luật sư thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh và ông Nguyễn Văn Q-  
Luật sư thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai (có mặt).

*3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Nguyễn Ngọc Trà M, sinh năm 1996; địa chỉ: 160/19 đường Lê  
Thúc H1, phường T, quận T1, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện hợp pháp:* Ông Trần Văn C, sinh năm 1976, địa chỉ: 528/23  
Tỉnh lộ 43, phường T3, quận T4, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo  
ủy quyền của bà Nguyễn Ngọc Trà M (văn bản ủy quyền ngày 19/01/2017) (có  
đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

3.2 Bà Lê Ngọc L, sinh năm 1954; nơi cư trú: 148 đường số 3, phường B,  
quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

3.3 Ngân hàng TMCP Q1; trụ sở: tòa nhà S Tower số 111A đường P1,  
phường B2, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện hợp pháp:* Ông Hồ Trung H2- Đại diện theo ủy quyền (văn  
bản ủy quyền số 0058/2016/UQ-VIB ngày 09/3/2016 và số 3.1367.16 ngày  
18/10/2016) (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

3.4 Văn phòng công chứng T5; trụ sở 526-528 đường C1, Phường 13, quận  
T6, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện hợp pháp:* Ông Đoàn Thanh H3 - đại diện theo pháp luật  
của Văn phòng công chứng T5 (Trưởng văn phòng)

*Người đại diện theo ủy quyền:* Bà Trần Thị H4, Giấy ủy quyền ngày  
03/3/2020 (có mặt)

Địa chỉ liên hệ: 528 đường C1, Phường 13, quận T6, Thành phố Hồ Chí  
Minh.

3.5 Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1967; nơi cư trú: 92/11 đường D, phường  
T, quận T1, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Mai Thị Phương N là bị đơn; Văn phòng công chứng  
T5 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*1. Trong đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, người giám hộ của  
nguyên đơn là bà Lê Ngọc L trình bày:*

Ông Nguyễn Hải P là con đẻ của bà. Ông Nguyễn Hải P và bà Mai Thị  
Phương N tự nguyện đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 22  
ngày 26/6/1996 tại Ủy ban nhân dân Phường 5, quận T6, Thành phố Hồ Chí Minh.  
Ông P và bà N chung sống hạnh phúc đến năm 2009, ông P bị tai nạn giao thông

chấn thương sọ não dẫn đến việc bị tâm thần. Năm 2014, bà N có đơn xin tuyên bố ông P mất năng lực hành vi dân sự tại Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 06/11/2014, Tòa án nhân dân quận Bình Tân ban hành Quyết định số 855/QĐST-VDS, tuyên bố ông Nguyễn Hải P mất năng lực hành vi dân sự.

Do nhận thấy bà N không còn yêu thương ông P nên năm 2016, bà đã làm đơn “Tranh chấp người giám hộ” tại Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 27/5/2016, Tòa án nhân dân quận Tân Phú đã ban hành Quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự số 115/2016/QĐDS-ST, xác định bà Lê Ngọc L là người giám hộ cho ông Nguyễn Hải P và bà Nguyễn Ngọc Trà M là người giám sát giám hộ.

Ngày 27/6/2016, với tư cách là người giám hộ cho ông P, bà L đã nộp đơn khởi kiện xin ly hôn với bà Mai Thị Phương N yêu cầu:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Hải P được ly hôn với bà Mai Thị Phương N.

- Về con chung: có 02 con chung là Nguyễn Ngọc Trà M, sinh ngày 26/9/1996 (đã thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết) và Nguyễn Hải L1, sinh ngày 25/3/2004. Bà đồng ý giao trẻ Nguyễn Hải L1 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục và ông P tạm thời không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản, nợ chung:

- + Về tài sản: bà chỉ tranh chấp những tài sản sau:

1. Căn nhà 30 đường A1, khu dân cư V, quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung, bà yêu cầu chia đôi.

2. Căn nhà 261A đường T, phường T, quận T1, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn nhà này vợ chồng bà cho riêng con trai bà. Nhưng sau đó, bà N đã làm thủ tục tặng cho để cùng đứng tên. Bà yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho của Nguyễn Hải P và Mai Thị Phương N vô hiệu. Yêu cầu xác định đây là tài sản riêng của Nguyễn Hải P.

3. Số tiền 925.000.000 đồng do bà N viết, ông P và bà N ký ngày 24/2/2013, xác định còn tiền đất chưa bán. Bà yêu cầu chia  $\frac{1}{2}$  số tiền này.

- + Về nợ chung: Có nợ số tiền bà Lê Ngọc L đã thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q1 460.000.000 đồng, yêu cầu hoàn trả cho bà L trước khi chia tài sản chung.

2. Bị đơn bà Mai Thị Phương N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Bà và ông P có hai con chung: Nguyễn Ngọc Trà M, sinh ngày 26/9/1996 đã thành niên và Nguyễn Hải L1, sinh ngày 25/3/2004. Bà yêu cầu được tiếp tục nuôi trẻ Nguyễn Hải L1, yêu cầu ông P cấp dưỡng mỗi tháng 3.000.000 đồng trừ vào số tài sản ông P được nhận, cấp dưỡng 1 lần.

- Về tài sản chung:

1. Căn nhà 261A đường T, phường T, quận T1, Thành phố Hồ Chí Minh do cha mẹ ông P là ông Nguyễn Đức C2 và bà Lê Thị L1 cho ông P là đúng, nhưng sau đó, ông P có làm hợp đồng tặng cho ½ căn nhà cho bà N để vợ chồng đứng tên chung. Lúc đó, ông P không có vấn đề gì, văn phòng công chứng không yêu cầu nộp giấy khám sức khỏe. Căn nhà này hiện ông P đang cho thuê. Đây là tài sản chung của vợ chồng. Bà yêu cầu nhận nhà và hoàn cho ông P ½ giá trị nhà.

Ngoài ra, bà có yêu cầu phản tố về số tiền cho thuê căn nhà này do đây là tài sản chung, hai bên ký hợp đồng cho bà Nguyễn Thị Đ thuê từ năm 2011 với giá 9.000.000 đồng/tháng. Từ tháng 3/2013, ông P lấy tiền thuê nhà, không đưa cho bà nên bà yêu cầu chia số tiền thuê từ tháng 3/2013 đến 7/2019 là 76 tháng. Bà yêu cầu ông P hoàn lại ½ số tiền trên.

2. Căn nhà 30 đường A1, khu dân cư V, phường B, quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà N xác định là tài sản chung của vợ chồng. Bà yêu cầu chia ½ giá trị, bà không nhận hiện vật căn nhà này.

3. Đối với số tiền 925.000.000 đồng là tiền mua đất hai bên tính toán còn. Đất đai lúc đó chỉ mua bán giấy tay, bà không cung cấp giấy mua bán, không cung cấp nơi cư trú của người bán. Bà không yêu cầu giải quyết về đất. Bà đồng ý chia đôi số tiền này. Bà hoàn lại cho ông P ½ số tiền này là 462.500.000 đồng.

- Về nợ chung: Vợ chồng bà có nợ Ngân hàng Thương mại cổ phần Q1 900.000.000 đồng thế chấp căn nhà 261A đường T, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. Số tiền này vợ chồng vay dùng để hoàn thiện, sửa chữa căn nhà 30 đường A1, khu dân cư V, quận T6, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà đã trả nợ gốc 450.000.000 đồng và lãi suất. Số tiền còn lại bà L đã trả hết cho Ngân hàng là 460.000.000 đồng. Nghĩa vụ trả số tiền này thuộc về ông P. Do đó, bà không chấp nhận yêu cầu của bà L về việc đòi bà cùng chịu trách nhiệm số tiền này.

### *3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Trần Văn C là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Ngọc Trà M trình bày: Trước đây ông có nêu ý kiến yêu cầu trích tài sản của ông P, bà N khi ly hôn nộp 1 lần là 1.932.000.000 đồng cho Trà M để đảm bảo việc học. Toà án có hướng dẫn nộp đơn yêu cầu độc lập để thông báo nộp tạm ứng án phí. Sau khi trao đổi với gia đình, ông rút lại yêu cầu này.

- Bà Lê Ngọc L trình bày: Bà có yêu cầu độc lập: do ông P và bà N có nợ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q1 900.000.000 đồng thế chấp căn nhà 261A đường T, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà N không tiếp tục đóng tiền nên Ngân hàng đã liên hệ với bà. Bà sợ mất nhà nên đã mang tiền mặt cùng P đến thanh toán hết cho Ngân hàng số tiền 460.000.000 đồng vào ngày 18/7/2017. Hiện Ngân hàng còn đang giữ giấy tờ nhà. Bà yêu cầu hoàn trả cho bà số tiền này trước khi vợ chồng chia tài sản chung.

- Đại diện Ngân hàng TMCP Q1 ông Hồ Trung H2 tại bản khai ngày 27/12/2018 trình bày: Theo hợp đồng tín dụng số 0049/HĐTD1-V1B667/12 ngày 27/6/2012 thì ông P, bà N đã thế chấp nhà đất 261A đường T, phường T, quận T1, Thành phố Hồ Chí Minh để vay số tiền 900.000.000 đồng theo khế ước

nhận nợ ngày 29/6/2012. Ngày 18/7/2017, đã thanh toán đủ cho Ngân hàng số tiền còn nợ là 460.000.000 đồng. Ngân hàng vẫn đang giữ giấy tờ vì có tranh chấp. Khi Toà án quyết định giao giấy tờ cho ai, Ngân hàng sẽ giao.

- *Văn phòng công chứng T5 trình bày:* Văn phòng công chứng T5 có công chứng hợp đồng tặng cho số 001241/HĐ-TCN ngày 25/01/2011 giữa ông Nguyễn Hải P và bà Mai Thị Phương N. Văn phòng công chứng đã tiến hành thủ tục theo quy định. Văn phòng công chứng đã sao nộp toàn bộ hồ sơ liên quan đến hợp đồng này cho Toà án.

- *Bà Nguyễn Thị Đ trình bày:* Bà thuê căn nhà 261A đường T, phường T, quận T1, Thành phố Hồ Chí Minh với giá 8.000.000 đồng/tháng. Trả tiền thuê hàng tháng. Nếu các bên muốn lấy lại nhà thì báo trước cho bà 02 tháng. Bà không tranh chấp.

***Bản án dân sự sơ thẩm số 1130/2019/HNGĐ-ST ngày 11/9/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:***

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

1.1 Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Hải P được ly hôn với bà Mai Thị Phương N.

Giấy chứng nhận kết hôn số 22 ngày 26/6/1996 do Ủy ban nhân dân Phường 5, quận T6, Thành phố Hồ Chí Minh cấp không còn giá trị pháp lý.

1.2 Về con chung: Bà Mai Thị Phương N được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục trẻ Nguyễn Hải L1 (sinh ngày 25/3/2004). Ông Nguyễn Hải P - do bà Lê Ngọc L giám hộ - có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000đ (ba triệu đồng). Hai bên giao nhận tiền vào ngày 15 dương lịch hàng tháng. Bắt đầu thực hiện từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi phát sinh điều kiện chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Hải P - do bà Lê Ngọc L giám hộ - được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Không ai được ngăn cản ông Nguyễn Hải P - do bà Lê Ngọc L giám hộ - thực hiện quyền này.

Vì quyền lợi của trẻ chưa thành niên, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ, cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Toà án có thể xem xét quyết định việc hạn chế quyền thăm nom con, thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

1.3 Về tài sản và nợ chung:

1.3.1 Xác định quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà số 30 đường A1, khu dân cư V, phường B, quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của ông Nguyễn Hải P và bà Mai Thị Phương N trị giá 5.009.000.000đ (năm tỷ lẻ chín triệu đồng).

1.3.2 Tuyên bố Hợp đồng tặng cho số 001241/HĐ-TCN ngày 25/01/2011 do Văn phòng công chứng T5 chứng nhận giữa ông Nguyễn Hải P và bà Mai Thị Phương N vô hiệu. Xác định quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà số 261A đường T, phường T, quận T1, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản riêng của ông Nguyễn Hải P.

Ngân hàng Thương mại cổ phần Q1 có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Hải P - do bà Lê Ngọc L giám hộ - toàn bộ bản chính giấy tờ liên quan đến quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà số 261A đường T, phường T, quận T1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông Nguyễn Hải P - do bà Lê Ngọc L giám hộ - được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền cập nhật thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà 261A đường T, phường T, quận T1, Thành phố Hồ Chí Minh đứng tên ông Nguyễn Hải P theo quy định pháp luật.

1.3.3 Xác định có số tiền 925.000.000đ (chín trăm hai mươi lăm triệu đồng) là giá trị đã nhận chuyển nhượng đất bà Nđang quản lý là tài sản chung của ông Nguyễn Hải P và bà Mai Thị Phương N. Ghi nhận sự thoả thuận của bà Mai Thị Phương N và ông Nguyễn Hải P - do bà Lê Ngọc L giám hộ - chia tiền, không tranh chấp đất.

1.3.4 Xác định số tiền 460.000.000đ (bốn trăm triệu đồng) bà Lê Ngọc L đã thanh toán nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Q1 là nợ chung của ông Nguyễn Hải P và bà Mai Thị P N.

1.3.5 Bà Lê Ngọc L có nghĩa vụ hoàn cho bà Mai Thị Phương N, ông Nguyễn Hải P - do bà Lê Ngọc L giám hộ - số tiền sau khi trừ số nợ 460.000.000đ (bốn trăm sáu mươi triệu đồng) là 4.549.000.000đ (bốn tỷ năm trăm bốn mươi chín triệu đồng). Trong đó:

- Hoàn cho bà Mai Thị Phương N số tiền 1.812.000.000đ (một tỷ tám trăm mười hai triệu đồng) ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

- Hoàn cho ông Nguyễn Hải P - do bà Lê Ngọc L giám hộ, có sự giám sát của bà Nguyễn Ngọc Trà M - số tiền 2.757.500.000đ (hai tỷ bảy trăm năm mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng) ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Bà Lê Ngọc L được trọn quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà số 30 đường A1, khu dân cư V, phường B, quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh ngay sau khi thực hiện xong nghĩa vụ hoàn tiền cho bà Mai Thị Phương N và ông Nguyễn Hải P - do bà Lê Ngọc L giám hộ.

Trường hợp bà Lê Ngọc L chậm thực hiện nghĩa vụ giao tiền thì bà L phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự là 20%/năm trên số tiền phải hoàn trả; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự là 10%/năm. Đồng thời, bà Mai Thị Phương N và ông Nguyễn Hải P - do bà Lê Ngọc L giám

hộ - được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi nhà, đất số 30 đường A1, khu dân cư V, phường B, quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH15612 ngày 24/11/2014 do Ủy ban nhân dân quận B1 cấp.

Số tiền phát mãi, sau khi trừ các khoản lệ phí, chi phí hợp lý. Số còn lại sẽ được thanh toán như sau:

- + Hoàn trả cho bà Lê Ngọc L 460.000.000đ (bốn trăm sáu mươi triệu đồng).

- + Chia đều cho bà Mai Thị Phương N và ông Nguyễn Hải P - do bà Lê Ngọc L giám hộ, có sự giám sát của bà Nguyễn Ngọc Trà M - mỗi người được nhận  $\frac{1}{2}$ .

- + Bà Mai Thị Phương N có nghĩa vụ hoàn thêm cho Nguyễn Hải P - do bà Lê Ngọc L giám hộ, có sự giám sát của bà Nguyễn Ngọc Trà M - số tiền 462.500.000đ (bốn trăm sáu mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng).

1.3.6 Bà Lê Ngọc L có các quyền và nghĩa vụ của người giám hộ theo quy định của pháp luật: được quyền quản lý tài sản của ông Nguyễn Hải P dưới sự giám sát của bà Nguyễn Ngọc Trà M; được quyền trích tài sản của ông Nguyễn Hải P để thực hiện các nghĩa vụ của ông P; chi trả phí chữa bệnh cho ông P theo chứng từ; được chi trả chi phí sinh hoạt và chi phí chăm sóc ông Nguyễn Hải P hàng tháng... cho đến khi có quyết định của Tòa án có thẩm quyền huỷ Quyết định tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự đối với ông Nguyễn Hải P.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về yêu cầu chia  $\frac{1}{2}$  tài sản là nhà, đất số 261A đường T, phường T, quận T1, Thành phố Hồ Chí Minh; yêu cầu hoàn tiền thuê nhà và cấp dưỡng nuôi con một lần.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 23/9/2019, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nhận đơn kháng cáo của bà Mai Thị Phương N ghi ngày 20/9/2019 kháng cáo một phần án sơ thẩm về Hợp đồng tặng cho số 001241/HĐ-TCN ngày 25/01/2011 do Văn phòng công chứng T5 chứng nhận giữa ông Nguyễn Hải P và bà Mai Thị Phương N về việc tặng cho phần sở hữu đối với căn nhà số 261A đường T, phường T, quận T1, Thành phố Hồ Chí Minh, về tiền cho thuê nhà và về nợ chung và ngày 16/10/2019 Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nhận đơn kháng cáo của Văn phòng công chứng T5 ghi ngày 14/10/2019 kháng cáo về việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố Hợp đồng tặng cho số 001241/HĐ-TCN ngày 25/01/2011 do Văn phòng công chứng T5 chứng nhận giữa ông Nguyễn Hải P và bà Mai Thị Phương N về việc tặng cho phần sở hữu đối với căn nhà số 261A đường T, phường T, quận T1, Thành phố Hồ Chí Minh vô hiệu và án phí Văn phòng công chứng T5 phải chịu 300.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Mai Thị Phương N vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị để bà được sở hữu một trong hai căn nhà trên để ở và nuôi con; người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Ông Nguyễn Hải P có cung cấp Quyết định số 1877/2019/QĐST-DS ngày 05/12/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã có hiệu lực pháp luật, hủy bỏ Quyết định tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự số 855/QĐST-VDS ngày 06/11/2014 của Tòa án nhân dân quận Bình Tân. Ông Nguyễn Hải P và bà Mai Thị Phương N đồng ý ly hôn và bà Mai Thị Phương N được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục trẻ Nguyễn Hải L1 (sinh ngày 25/3/2004). Ông Nguyễn Hải P có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000đ (ba triệu đồng). Hai bên giao nhận tiền vào ngày 15 dương lịch hàng tháng. Bắt đầu thực hiện từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi phát sinh điều kiện chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật. Ông Nguyễn Hải P và bà Lê Ngọc L đồng ý giao nhà số 30 đường A1, khu dân cư V, phường B, quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh cho bà Mai Thị Phương N sở hữu và bà N có trách nhiệm hoàn trả 1/2 giá trị theo kết quả định giá và 1/2 số tiền bà N đang giữ là 462.500.000 đồng cho ông P, còn căn nhà 261A đường T, phường T, quận T1, Thành phố Hồ Chí Minh và tiền thuê nhà là tài sản riêng của ông P.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn luật sư Nguyễn Đình T2 trình bày:* Suốt thời gian 2009 ông P bị tai nạn và hạn chế năng lực hành vi, ông P và bà N đã ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho nhiều người. Ông P là chủ tịch hội đồng thành viên công ty, thông qua các báo cáo tài chính, ký nhiều biên bản như biên bản họp gia đình xử lý nợ, biên bản yêu cầu thanh toán nợ, danh sách thành viên công ty... Ông P bình thường và quyết các hoạt động của công ty. Kết luận giám định chỉ căn cứ trên hồ sơ. Án sơ thẩm chấp nhận lời khai của nguyên đơn cho rằng bị đơn không khai báo tình trạng bệnh cho Văn phòng công chứng biết nhưng theo công văn của Văn phòng công chứng trả lời cho Tòa án thì công chứng viên đã kiểm tra hồ sơ, năng lực đương sự và tình trạng của tài sản trước khi ký hợp đồng tặng cho tài sản. Ông P được bố mẹ cho nhà, sau khi thủ tục tặng cho nhà của ông P cho bà N, bà N có báo cho bà L biết và không có phản ứng gì. Tòa án sơ thẩm cũng không có xem xét công sức của bà N trong việc tôn tạo nhà. Việc cấp dưỡng nuôi con từ năm 2013 đến nay, ông P không có hỗ trợ nuôi con, bà P vẫn lo cho con đi học nước ngoài và lo cho trẻ Hải L1 học rất giỏi. Việc ông P mất năng lực hành vi dân sự là kịch bản. Công ty gia đình do bố làm giám đốc. Kết luận giám định không chính xác. Bà N không có yêu cầu giám định lại. Số tiền 925 triệu đồng bà N đồng ý trả số tiền này nhưng không có cơ sở để chia số tiền này vì chứng từ không có. Bà N gặp nhiều khó khăn, ông P có nghĩa vụ chia sẻ với bà N từ năm 2013 đến nay.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn luật sư Nguyễn Văn Q trình bày:* Hợp đồng tặng cho của ông P cho bà N vào năm 2011 thì ông P chỉ bị hạn chế năng lực hành vi. Sau khi ly hôn, bà N chăm sóc con. Bà N phải có chỗ ở để đảm bảo việc học hành cho cháu L1. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét về chỗ ở cho bà N.



*Bà N trình bày:* Bà muốn được sở hữu một trong hai căn nhà trên, ông P đồng ý giao căn nhà số 30 đường A1, khu dân cư V, phường B, quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh cho bà sở hữu để có chỗ ở và nuôi con, bà đồng ý.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn luật sư Nguyễn Trung H trình bày:* Việc cấp dưỡng một lần, bà N không có kháng cáo nên không xem xét. Việc bà N yêu cầu công nhận Hợp đồng tặng cho của ông P cho bà N là không có cơ sở vì Kết luận giám định đã nêu rõ đương sự mất khả năng nhận thức, điều khiển hành vi. Kết luận giám định đúng theo quy định pháp luật. Vào thời điểm từ năm 2010 đến năm 2013, ông P mất năng lực hành vi dân sự. Việc giao kết tại Văn phòng công chứng không hỏi tình hình sức khỏe của ông P là không đúng pháp luật vì ông P bị tai nạn dẫn đến mất năng lực hành vi dân sự. Tiền thuê nhà đòi chia là không đúng vì là tài sản riêng của ông P. Nợ chung của bà L thì bà N và ông P phải trả. Số tiền 925 triệu đồng bà N đều xác định là tài sản chung bà N đang giữ và đồng ý chia nay không đồng ý chia là không đúng. Về tình cảm thì ông P và bà N không thể hàn gắn được. Khi ông P bị tai nạn, năm 2013 bà N đã bỏ đi, ông P không có việc làm.

*Ông P trình bày:* Căn nhà ông được cha mẹ cho riêng là tài sản riêng của ông và tiền thuê nhà là tài sản riêng của ông, số tiền thuê này cũng dùng điều trị cho ông lúc bệnh. Ông đồng ý giao nhà số 30 đường A1, khu dân cư V, phường B, quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh cho bà Mai Thị Phương N sở hữu và bà N có trách nhiệm hoàn trả 1/2 giá trị theo kết quả định giá và 1/2 số tiền bà N đang giữ là 462.500.000 đồng cho ông.

*Bà L trình bày:* Bà đồng ý giao nhà số 30 đường A1, khu dân cư V, phường B, quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh cho bà Mai Thị Phương N sở hữu và bà N có trách nhiệm hoàn trả 1/2 giá trị theo kết quả định giá và 1/2 số tiền bà N đang giữ là 462.500.000 đồng cho ông. Bà N và ông P có trách nhiệm trả số nợ chung 460.000.000 đồng cho bà, mỗi người trả 230.000.000 đồng.

*Bà H4 đại diện Văn phòng công chứng T5 trình bày:* Nhận định của án sơ thẩm về việc không kiểm tra giấy sức khỏe của ông P, hợp đồng chỉ xác định cho phần sở hữu mà không xác định tỷ lệ tặng cho là bao nhiêu, bà không đồng ý. Ông P có khó khăn trong nhận thức hành vi. Tại thời điểm ký hợp đồng tặng cho chưa có quyết định tuyên bố ông P mất năng lực hành vi dân sự. Ông P bị mất năng lực hành vi dân sự từ năm 2014. Ông P ký tên từng trang của hợp đồng. Nếu có nghi ngờ năng lực hành vi hoặc một trong hai bên có yêu cầu thì Văn phòng công chứng mới xác minh năng lực hành vi của đương sự. Văn phòng công chứng không có yêu cầu độc lập mà buộc Văn phòng công chứng chịu án phí là không đúng.

*Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Bà N và Văn phòng công chứng T5 có kháng cáo xung quanh về tài sản là nhà 30 đường A1, khu dân cư V, phường B, quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh; nhà 261A đường T, phường T, quận T1, Thành phố Hồ Chí Minh, tiền thuê nhà và nợ chung.

Đối với nhà 261A đường T, phường T, quận T1, Thành phố Hồ Chí Minh: Tài liệu chứng cứ trong hồ sơ thể hiện rõ năm 2009, sau khi bị tai nạn giao thông, ông P đã điều trị liên tục tại Bệnh viện Tâm thần Trung ương 2. Căn cứ kết quả xét nghiệm, đơn thuốc, kết luận của cơ quan chuyên môn thì từ năm 2013 đến năm 2013 "Đương sự hạn chế khả năng nhận thức và điều khiển hành vi (có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi)" quyết định tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự số 885/QĐST-VDS ngày 06/11/2014 của Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, có nội dung bà Mai Thị Phương N trình bày: "Năm 2009, ông P bị tai nạn giao thông dẫn đến chấn thương sọ não, sau thời gian điều trị ông P tuy ổn định về sức khỏe nhưng có bệnh tâm thần, ông P thường hằn học, ghen tuông, đe dọa giết bà N và có lời lẽ, thái độ xúc phạm nặng nề đến danh dự, nhân phẩm bà N và gia đình bà làm bà N luôn bị khủng hoảng". Bà N cũng thừa nhận không khai báo sức khỏe của ông P khi công chứng hợp đồng tặng cho, bà N không rõ ràng trong giao dịch tặng cho này. Ông P không có đủ năng lực hành vi dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố vô hiệu hợp đồng tặng cho của ông P và bà N, xác định nhà 261A đường T, phường T, quận T1, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản riêng của ông P là có căn cứ.

Đối với nhà số 30 đường A1, khu dân cư V, phường B, quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh: Bà N có nhu cầu về nhà ở, ông P bà L nhất trí giao nhà số 30 đường A1, khu dân cư V, phường B, quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh cho bà N sở hữu và trả cho ông P 1/2 giá trị tài sản nên ghi nhận sự thỏa thuận này của các đương sự và bà N hoàn trả cho ông P 1/2 giá trị tài sản và các nghĩa vụ kèm theo.

Văn phòng công chứng có kháng cáo, không có yêu cầu độc lập mà buộc Văn phòng công chứng chịu án phí là không đúng.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của Văn phòng công chứng, sửa án phí theo hướng Văn phòng công chứng không phải chịu; không chấp nhận kháng cáo của bà N.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Ông Nguyễn Hải P yêu cầu được ly hôn với bà Mai Thị Phương N. Vụ án có đương sự ở nước ngoài nên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét yêu cầu của các đương sự, đơn kháng cáo của bà Mai Thị Phương N và Văn phòng công chứng T5, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Ông Nguyễn Hải P và bà Mai Thị Phương N có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 22 ngày 26/6/1996 tại Ủy ban nhân dân

Phường 5, quận T6, Thành phố Hồ Chí Minh. Trong quá trình chung sống có hai con chung Nguyễn Ngọc Trà M (sinh ngày 26/9/1996) đã thành niên và trẻ Nguyễn Hải L1 (sinh ngày 25/3/2004).

Đối với đất, nhà số 30 đường A1, khu dân cư V, phường B, quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH15612 ngày 24/11/2014 do Ủy ban nhân dân quận B1 đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh cập nhật biến động tại trang 4 ngày 25/4/2015 cho ông Nguyễn Hải P và bà Mai Thị Phương N là tài sản chung của ông P, bà N trong thời kỳ hôn nhân. Hai bên thống nhất giá theo chứng thư thẩm định của Công ty TNHH Tư vấn và Thẩm định Vaska số 0573/2019/CT ngày 17/6/2019 trị giá 5.009.000.000đ (năm tỷ lẻ chín triệu đồng) và số tiền 925.000.000đ (chín trăm hai mươi lăm triệu đồng) là giá trị đã nhận chuyển nhượng đất bà N đang quản lý là tài sản chung của ông Nguyễn Hải P và bà Mai Thị Phương N.

Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Nguyễn Hải P - do bà Lê Ngọc L là giám hộ. Trẻ Nguyễn Hải L1 (sinh ngày 25/3/2004) giao bà Mai Thị Phương N trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục, cấp dưỡng nuôi con chung được thực hiện hàng tháng, theo mức 3.000.000 đồng/tháng. Các đương sự đã đồng ý phân giải quyết này của Tòa án cấp sơ thẩm.

[2.2] Đối với nhà, đất số 261A đường T, phường T, quận T1, Thành phố Hồ Chí Minh: Cha mẹ ông P là ông Nguyễn Đức C2 và bà Lê Ngọc L đã ký hợp đồng tặng cho căn nhà này cho ông Nguyễn Hải P vào ngày 06/10/2008 tại Phòng công chứng số 4, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Nguyễn Hải P đã được đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất số 7150/2008/UB-GCN do Ủy ban nhân dân quận T1, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29/10/2008. Ngày 25/01/2011, ông P tặng cho bà Mai Thị Phương N phần sở hữu của ông để ông P, bà N trọn quyền sở hữu, sử dụng nhà đất trên theo hợp đồng tặng cho số 001241/HĐ-TCN tại Văn phòng công chứng T5. Căn cứ hợp đồng tặng cho, Phòng Tài nguyên và Môi trường quận T1, Thành phố Hồ Chí Minh đã cập nhật chủ sở hữu mới ngày 15/02/2011.

Từ năm 2009, sau khi bị tai nạn giao thông, ông P đã điều trị liên tục tại Bệnh viện Tâm thần Trung ương 2. Căn cứ biên bản làm việc ngày 12/3/2019, Bệnh viện tâm thần Trung ương 2 xác nhận Nguyễn Hải P đã điều trị ngoại trú tại bệnh viện gần 8 năm, các chứng từ đương sự cung cấp gồm: phiếu kết quả điện não ngày 23/02/2010; phiếu điện não ngày 23/02/2010; phiếu chỉ định test tâm lý ngày 23/02/2010; Phiếu kết quả lưu huyết não ngày 15/3/2010; phiếu kết quả điện não 29/3/2010; Giấy chứng nhận ngày 04/3/2013; Đơn thuốc ngày 23/02/2010, 31/12/2010, 23/11/2011, 17/12/2012, 04/3/2013 và ngày 13/12/2017 do bệnh viện phát hành.

Căn cứ sổ khám bệnh của Bệnh viện tâm thần Thành phố Hồ Chí Minh ông P điều trị từ năm 2011 đến nay, quyết định tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự số 885/QĐST-VDS ngày 06/11/2014 của Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, có nội dung bà Mai Thị Phương N trình bày:

“Năm 2009, ông P bị tai nạn giao thông dẫn đến chấn thương sọ não, sau thời gian điều trị ông P tuy ổn định về sức khỏe nhưng có bệnh tâm thần, ông P thường hằn học, ghen tuông, đe dọa giết bà N và có lời lẽ, thái độ xúc phạm nặng nề đến danh dự, nhân phẩm bà N và gia đình bà làm bà N luôn bị khủng hoảng” (Bút lục 35) và Kết luận giám định pháp y tâm thần số 1069/KLGĐTC ngày 21/6/2019 của Trung tâm Giám định pháp y tâm thần khu vực Thành phố Hồ Chí Minh: *“Tại thời điểm từ năm 2010, 2011, 2012 đến năm 2013: Đương sự hạn chế khả năng nhận thức và điều khiển hành vi (có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi)”* và hồ sơ giám định pháp y tâm thần ngày 25/9/2014 - thời điểm bà N yêu cầu tuyên bố ông P mất năng lực hành vi - trong đó bà N có lời khai: “...Sau khi xuất viện, ông P có biểu hiện nói một mình, nói linh tinh, tự nói tiếng Anh, treo băng rôn biểu ngữ trong nhà, múa máy chân tay, chửi mắng vợ con, đêm ít ngủ, ăn uống được ít...có điều trị tại bệnh viện tâm thần Biên Hoà và Bệnh viện Tâm thần Thành phố Hồ Chí Minh...” do Trung tâm Giám định pháp y tâm thần khu vực Thành phố Hồ Chí Minh cung cấp.

Việc giám định hồ sơ bệnh án để xác định năng lực hành vi dân sự tại thời điểm giao dịch khi có tranh chấp là thẩm quyền của Cơ quan trung cầu giám định, phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 102 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 21 Luật Giám định Tư pháp. Việc gửi hồ sơ trung cầu giám định tại một thời điểm quá khứ nhằm xác định năng lực hành vi của chủ thể giao dịch, một sự thật khách quan để đánh giá tính hợp pháp của giao dịch là phù hợp quy định tại Điều 4 quy trình giám định pháp y tâm thần ban hành kèm Thông tư 18/2015/TT-BYT ngày 14 tháng 07 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế thuộc “trường hợp khác theo quy định của pháp luật có liên quan”. Các tài liệu gửi trung cầu giám định đã được Toà án cấp sơ thẩm thẩm tra về tính chính xác của thông tin bằng biên bản làm việc với Bệnh viện Tâm thần Trung ương 2 ngày 12/3/2019, phù hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Luật Giám định tư pháp.

Thời điểm ký hợp đồng tặng cho phần sở hữu căn nhà 261A đường T, phường T, quận T1, Thành phố Hồ Chí Minh, ông Nguyễn Hải P trong tình trạng có khó khăn trong nhận thức và điều khiển hành vi, không có đầy đủ năng lực hành vi để thực hiện giao dịch. Văn phòng công chứng T5 đã không xác minh làm rõ năng lực hành vi dân sự của đương sự khi giao kết hợp đồng và bà N thừa nhận không thông báo tình trạng ông P đang điều trị tại bệnh viện tâm thần để Công chứng viên tiến hành kiểm tra năng lực hành vi. Tại thời điểm đó, hợp đồng chỉ có hiệu lực pháp luật khi có quyết định của Toà án tuyên bố ông P là người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi và chỉ định người giám hộ, xác định quyền, nghĩa vụ của người giám hộ theo Điều 23 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Hợp đồng tặng cho số 001241/HĐ-TCN ngày 25/01/2011 do Văn phòng công chứng T5 chứng nhận giữa ông Nguyễn Hải P và bà Mai Thị Phương N có tranh chấp, được ký kết khi có kết luận của cơ quan chuyên môn tại thời điểm giao dịch chủ thể khó khăn trong nhận thức và điều khiển hành vi mà không có giám hộ là giao dịch vô hiệu.

Tòa án cấp sơ thẩm tuyên hợp đồng tặng cho nêu trên vô hiệu là có căn cứ. Kháng cáo của bà N và Văn phòng công chứng T5 đề nghị xác định hợp đồng tặng cho hợp pháp là không có cơ sở nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Đối với nhà đất số 30 đường A1, khu dân cư V, phường B, quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Mai Thị Phương N được trọn quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà số 30 đường A1, khu dân cư V, phường B, quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh và có trách nhiệm trả cho ông P 1/2 giá trị nhà là 2.504.500.000 đồng.

[2.4] Số tiền 925.000.000đ (chín trăm hai mươi lăm triệu đồng) là giá trị đã nhận chuyển nhượng đất bà N đang quản lý là tài sản chung của ông Nguyễn Hải P và bà Mai Thị Phương N. Ghi nhận sự thoả thuận của bà Mai Thị P N và ông Nguyễn Hải P chia tiền, không tranh chấp đất. Bà N có trách nhiệm giao trả cho ông P số tiền 462.500.000 đồng.

[2.5] Đối với số nợ của bà Lê Ngọc L: Vợ chồng ông P, bà N có nợ Ngân hàng Thương mại cổ phần Q1 900.000.000 đồng thế chấp căn nhà 261A đường T, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. Hợp đồng đã được thanh lý, không tranh chấp nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét tính hợp pháp của hợp đồng. Các đương sự đều thừa nhận số tiền vay dùng vào việc hoàn thiện, sửa chữa căn nhà số 30 đường A1, khu dân cư V, phường B, quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh. Số tiền bà N đã trả nợ gốc và lãi là thu nhập trong thời kỳ hôn nhân. Số tiền còn lại 460.000.000 đồng bà Lê Ngọc L là người trực tiếp dùng tiền riêng trả nợ cho Ngân hàng ngày 18/7/2017. Ngân hàng xác nhận đã tất toán nợ và hiện Ngân hàng đang giữ bản chính giấy tờ nhà. Đây là nợ chung của ông P, bà N trong thời kỳ hôn nhân nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông P, bà N có nghĩa vụ hoàn trả khoản tiền này cho L là có căn cứ.

Kháng cáo của bà N đề nghị xác định số tiền 460.000.000 đồng ông P mượn của bà Lê Ngọc L để trả cho ngân hàng là tiền nợ chung. Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử đúng.

[2.6] Đối với số tiền cho thuê căn nhà 261A đường T, phường T, quận T1, Thành phố Hồ Chí Minh từ tháng 3/2013 đến 9/2019, yêu cầu ông P hoàn lại là 308.000.000 đồng: Nhà đất 261A đường T, phường T, quận T1, Thành phố Hồ Chí Minh như đã phân tích trên là tài sản riêng của ông Nguyễn Hải P và cũng được dùng để lo điều trị cho ông P trong lúc bệnh cho nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia tiền thuê nhà của bị đơn là có căn cứ.

[2.8] Về án phí sơ thẩm: Tòa án cấp sơ thẩm buộc Văn phòng công chứng T5 phải chịu án phí do tuyên Hợp đồng tặng cho số 001241/HĐ-TCN ngày 25/01/2011 do Văn phòng công chứng T5 chứng nhận giữa ông Nguyễn Hải P và bà Mai Thị Phương N vô hiệu là không chính xác vì Văn phòng công chứng T5 không

có yêu cầu độc lập. Nguyên đơn có yêu cầu này và được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của Văn phòng công chứng T5, sửa phần án phí cho chính xác.

[3] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, do tại phiên tòa phúc thẩm ông P có cung cấp Quyết định số 1877/2019/QĐST-DS ngày 05/12/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã có hiệu lực pháp luật, hủy bỏ Quyết định tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự số 855/QĐST-VDS ngày 06/11/2014 của Tòa án nhân dân quận Bình Tân và các đương sự có thỏa thuận với nhau về việc giao tài sản là nhà số 30 đường A1, khu dân cư V, phường B, quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh cho nên Hội đồng xét xử sửa một phần án sơ thẩm, tính lại án phí các bên đương sự phải chịu theo đúng quy định pháp luật.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận một phần.

Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do sửa án nên các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 59, Điều 60, Điều 110, Điều 117, Điều 118 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2015;

Căn cứ Điều 23 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Bác kháng cáo của bà Mai Thị Phương N và chấp nhận một phần kháng cáo của Văn phòng công chứng T5, ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 1130/2019/HNGĐ-ST ngày 11/9/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Lê Ngọc L.

1.1 Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Hải P được ly hôn với bà Mai Thị Phương N.

Giấy chứng nhận kết hôn số 22 ngày 26/6/1996 do Ủy ban nhân dân Phường 5, quận T6, Thành phố Hồ Chí Minh cấp không còn giá trị pháp lý.

1.2 Về con chung: Bà Mai Thị Phương N được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục trẻ Nguyễn Hải L1 (sinh ngày 25/3/2004). Ông Nguyễn Hải P có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000đ (ba triệu đồng). Hai bên giao nhận tiền vào ngày 15 dương lịch hàng tháng. Bắt đầu thực hiện từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi phát sinh điều kiện chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Hải P được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Không ai được ngăn cản ông Nguyễn Hải P thực hiện quyền này.

Vì quyền lợi của trẻ chưa thành niên, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ, cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể xem xét quyết định việc hạn chế quyền thăm nom con, thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

1.3 Về tài sản và nợ chung:

1.3.1 Xác định quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà số 30 đường A1, khu dân cư V, phường B, quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của ông Nguyễn Hải P và bà Mai Thị Phương N trị giá 5.009.000.000đ (năm tỷ lẻ chín triệu đồng).

1.3.2 Tuyên bố Hợp đồng tặng cho số 001241/HĐ-TCN ngày 25/01/2011 do Văn phòng công chứng T5 chứng nhận giữa ông Nguyễn Hải P và bà Mai Thị Phương N vô hiệu. Xác định quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà số 261A đường T, phường T, quận T1, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản riêng của ông Nguyễn Hải P.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q1 có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Hải P toàn bộ bản chính giấy tờ liên quan đến quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà số 261A đường T, phường T, quận T1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông Nguyễn Hải P được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền cập nhật thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà 261A đường T, phường T, quận T1, Thành phố Hồ Chí Minh đứng tên ông Nguyễn Hải P theo quy định pháp luật.

1.3.3 Xác định số tiền 925.000.000đ (chín trăm hai mươi lăm triệu đồng) là giá trị đã nhận chuyển nhượng đất bà N đang quản lý là tài sản chung của ông Nguyễn Hải P và bà Mai Thị Phương N. Ghi nhận sự thoả thuận của bà Mai Thị Phương N và ông Nguyễn Hải P chia tiền, không tranh chấp đất.

1.3.4 Xác định số tiền 460.000.000đ (bốn trăm triệu đồng) bà Lê Ngọc L đã thanh toán nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q1 là nợ chung của ông Nguyễn Hải P và bà Mai Thị Phương N.

1.3.5 Bà Mai Thị Phương N và ông Nguyễn Hải P có trách nhiệm trả số nợ 460.000.000đ (bốn trăm sáu mươi triệu đồng) cho bà Lê Ngọc L, mỗi người có trách nhiệm trả cho bà L số tiền 230.000.000 đồng.

1.3.6 Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự bà Mai Thị Phương N được trọn quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà số 30 đường A1, khu dân cư V, phường B, quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh ngay sau khi thực hiện xong nghĩa vụ hoàn tiền cho ông Nguyễn Hải P tổng số tiền là (462.500.000 đồng + 2.504.500.000 đồng) = 2.967.000.000 đồng và trả cho bà L số tiền 230.000.000 đồng.

Trường hợp bà Mai Thị Phương N, ông Nguyễn Hải P chậm thực hiện nghĩa vụ giao tiền thì bà N, ông P phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự là 20%/năm trên số tiền phải hoàn trả; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự là 10%/năm.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về yêu cầu chia  $\frac{1}{2}$  tài sản là nhà, đất số 261A đường T, phường T, quận T1, Thành phố Hồ Chí Minh; yêu cầu hoàn tiền thuê nhà là 308.000.000 đồng và cấp dưỡng nuôi con một lần.

3. Về chi phí tố tụng: Bà Mai Thị Phương N có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Hải P số tiền chi phí thẩm định giá là 6.000.000đ (sáu triệu đồng) ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

4. Về án phí Dân sự sơ thẩm:

4.1 Ông Nguyễn Hải P phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng; án phí chia tài sản chung là 91.340.000 đồng; án phí nghĩa vụ trả nợ 11.500.000 đồng; án phí cấp dưỡng nuôi con 300.000 đồng.

Tổng cộng là 103.440.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí do bà L đã nộp 200.000 đồng theo biên lai tạm ứng án phí số AA/2016/0025010 ngày 06/7/2016 của Chi cục thi hành án quận T1, Thành phố Hồ Chí Minh, số tiền 56.914.725 đồng theo biên lai tạm ứng án phí số AA/2017/0049244 ngày 01/8/2018 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh và số tiền 300.000 đồng theo biên lai tạm ứng án phí số AA/2017/0049435 ngày 20/8/2018 và số tiền 750.000 đồng theo biên lai tạm ứng án phí số AA/2017/0049436 ngày 20/8/2018 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông Nguyễn Hải P còn phải nộp tiếp số tiền là 45.275.275 đồng.

4.2 Bà Mai Thị Phương N phải chịu án phí chia tài sản chung là 91.340.000 đồng; án phí nghĩa vụ trả nợ 11.500.000 đồng; án phí đối với yêu cầu tranh chấp tài sản không được chấp nhận là 300.000 đồng; án phí yêu cầu hoàn tiền thuê nhà không được chấp nhận là 15.400.000 đồng.



Tổng cộng là 118.540.000 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 36.000.000 đồng theo biên lai số AA/2016/0025224 ngày 14/9/2016 của Chi cục thi hành án quận T1, Thành phố Hồ Chí Minh, số tiền 8.550.000 đồng theo biên lai tạm ứng án phí số AA/2019/0024010 ngày 16/7/2019 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà Mai Thị Phương N còn phải nộp tiếp số tiền là 73.990.000 đồng.

5. Quyền và nghĩa vụ của các đương sự được thực hiện tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

6. Về án phí Dân sự phúc thẩm:

Hoàn lại tạm nộp án phí số tiền 300.000 đồng cho Văn phòng công chứng T5 theo Biên lai thu số 0024761 ngày 21/10/2019 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoàn lại tạm nộp án phí số tiền 300.000 đồng cho bà Mai Thị Phương N theo Biên lai thu số 0024589 ngày 26/9/2019 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP Hồ Chí Minh;
- TAND TP Hồ Chí Minh;
- VKSND TP Hồ Chí Minh;
- Cục Thi hành án dân sự TP Hồ Chí Minh;
- Nguyên đơn;
- Bị đơn;
- NLQ (5)
- Lưu VP (3) 19b (Án – Trú).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký tên và đóng dấu)**

**Đinh Ngọc Thu Hương**